HOI AN
TOURIST HOLDING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/2022

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**		**4 503 120 470**	**9 475 780 773**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 606 774 007**	**7 349 149 603**
1. Tiền	111	V.01	1 606 774 007	2 349 149 603
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		239 066 096	91 236 000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 350 645 410	2 257 693 603
- Tiền đang chuyển	11C		17 062 501	220 000
2. Các khoản tương đương tiền	112			5 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 327 557 426**	**555 905 473**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 177 383 265	819 040 978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		351 296 683	78 240 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	92 627 736	407 814 192
- Phải thu khác 138	13A		42 627 736	357 814 192
- Phải thu khác -141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		50 000 000	50 000 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 293 750 258	- 749 189 697
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1 220 817 192**	**1 477 603 480**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 220 817 192	1 477 603 480
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		275 510 888	234 535 906
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		554 992 240	873 465 599
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		390 314 064	369 601 975
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**347 971 845**	**93 122 217**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		335 745 140	79 066 685
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12 226 705	14 055 532
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26	**200**		**63 971 150 212**	**66 147 172 895**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**45 412 259 889**	**48 896 850 914**
1. TSCĐ hữu hình	221		40 439 970 544	43 924 561 569
- Nguyên giá	222		191 953 510 660	196 105 798 329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-151 513 540 116	-152 181 236 760
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 972 289 345	4 972 289 345
- Nguyên giá	228		8 416 184 634	8 416 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 443 895 289	-3 443 895 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5 103 286 239**	**5 045 151 054**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 103 286 239	5 045 151 054
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8 444 240 758**	**8 586 891 822**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-3 518 771 522	-3 376 120 458
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5 011 363 326**	**3 618 279 105**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 011 363 326	3 618 279 105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**68 474 270 682**	**75 622 953 668**

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**29 679 780 790**	**17 986 558 549**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29 630 976 588**	**17 913 254 347**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8 064 017 238	
- Vay ngắn hạn	A31		8 064 017 238	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 368 838 427	3 160 641 645
3. Người mua trả tiền trước	313		753 448 701	798 836 215
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13 193 777 603	10 922 433 763
5. Phải trả người lao động	315		1 941 368 399	1 848 650 415
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 076 355 825	715 954 650
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 048 405 356	715 954 650
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		27 950 469	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		233 170 395	466 737 659
II. Nợ dài hạn	**330**		**48 804 202**	**73 304 202**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	48 804 202	73 304 202
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**38 794 489 892**	**57 636 395 119**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**38 794 489 892**	**57 636 395 119**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-63 593 580 886	-44 751 675 659

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-44 751 675 659	-23 878 825 043
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-18 841 905 227	-20 872 850 616
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**68 474 270 682**	**75 622 953 668**

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

CÔNG TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Scanned with CamScanner

Công ty CP Du Lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - Hội An - Quảng Nam
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ IV/2022

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	9 430 505 716	8 024 245 955	34 104 654 049	25 265 279 285
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		9 430 505 716	8 024 245 955	34 104 654 049	25 265 279 285
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11 201 159 516	9 158 544 264	41 763 181 757	36 398 097 941
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-1 770 653 800	-1 134 298 309	-7 658 527 708	-11 132 818 656
6. Doanh thu hoạt động tài chín	VI.26	529 913 448	69 474 912	568 508 052	390 955 278
7. Chi phí tài chính	VI.28	162 343 672	277 269 800	926 839 200	1 136 972 994
- Trong đó: Lãi vay phải trả		158 869 390			10 044 008
8. Chi phí bán hàng		862 127 304	157 001 006	2 118 844 110	554 589 337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệ		1 979 267 649	2 355 216 541	8 925 733 276	8 589 867 936
động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-4 244 478 977	-3 854 310 744	-19 061 436 242	-21 023 293 645
11. Thu nhập khác		284 069 810	1 872 993	288 252 900	115 210 825
12. Chi phí khác		82 420 099	10 133 655	93 221 885	74 920 052
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32		201 649 711	- 8 260 662	195 031 015	40 290 773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-4 042 829 266	-3 862 571 406	-18 866 405 227	-20 983 002 872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hàn	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 24 500 000	- 110 152 256	- 24 500 000	- 110 152 256
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập		-4 018 329 266	-3 752 419 150	-18 841 905 227	-20 872 850 616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Scanned with CamScanner

Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - Hội An - Quảng Nam
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B03-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**-18 866 405 227**	**-20 983 002 872**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**3 300 032 039**	**6 035 191 439**
- Khấu hao tài sản cố định	02		3 672 772 843	4 835 469 726
- Các khoản dự phòng	03		- 312 788 375	1 577 248 417
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 989 071 919	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		676 283 544	1 577 248 417
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 112 695	- 967 877
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 315 265 612	- 386 602 835
- Chi phí lãi vay	06		255 425 878	10 044 008
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**-15 566 373 188**	**-14 947 811 433**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 316 212 514	356 091 361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		256 786 288	287 039 673
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 887 272 267	6 747 697 755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1 649 762 676	- 659 130 413
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 255 425 878	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 255 425 878	- 10 044 008
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		198 251 514	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tăng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		198 251 514	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 244 372 264	- 177 548 000
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 244 372 264	- 155 648 000
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			-1 515 932 636
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**-13 689 836 451**	**-8 403 705 065**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 116 669 078	-2 171 424 920
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 116 669 078	-2 171 424 920
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			531 728 861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**- 116 669 078**	**7 360 303 941**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16 021 527 183	1 293 461 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7 957 509 945	-1 293 461 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8 064 017 238**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-5 742 488 291**	**-1 043 401 124**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7 349 149 603**	**8 391 582 850**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112 695	967 877
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		112 695	967 877
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**1 606 774 007**	**7 349 149 603**

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 8 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/06/2020 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
  (Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
  (Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

Scanned with CamScanner

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán vIệt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Scanned with CamScanner

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Scanned with CamScanner

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Scanned with CamScanner

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

Scanned with CamScanner

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa,được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Scanned with CamScanner

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Scanned with CamScanner

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Scanned with CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	239.066.096	91.236.000
Tiền gửi ngân hàng	1.350.645.410	2.257.693.603
Tiền đang chuyển	17.062.501	220.000
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	**1.606.774.007**	**7.349.149.603**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	66.000.000	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	707.693.713	485.183.278
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	361.676.302	279.520.700
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	42.013.250	54.337.000
Cộng	**1.177.383.265**	**819.040.978**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	350.923.350	78.240.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	373.333	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	**351.296.683**	**78.240.000**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH		
Phải thu đặt cọc	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu khác	42.627.736	334.578.575
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	23.235.617
Cộng	**92.627.736**	**407.814.192**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	275.510.888	234.535.906
Công cụ, dụng cụ	554.992.240	873.465.599
Hàng hóa	390.314.064	369.601.975
Cộng	**1.220.817.192**	**1.477.603.480**

Scanned with CamScanner

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**335.745.140**	**79.066.685**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.033.169.063	34.585.912.963	7.166.260.836	6.869.360.467	451.095.000	196.105.798.329
Tăng trong kỳ	-	-	188.181.818	-	-	188.181.818
Tăng do mua sắm mới	-	-	*188.181.818*	-	-	*188.181.818*
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	102.010.500	2.701.527.782	1.161.988.251	374.942.954	-	4.340.469.487
Giảm do thanh lý, nhượng bán	*102.010.500*	*2.701.527.782*	*1.161.988.251*	*374.942.954*	-	*4.340.469.487*
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**146.931.158.563**	**31.884.385.181**	**6.192.454.403**	**6.494.417.513**	**451.095.000**	**191.953.510.660**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	105.609.715.500	32.740.407.747	7.166.260.836	6.213.757.677	451.095.000	152.181.236.760
Tăng do trích khấu hao	2.765.230.968	640.742.671	-	266.799.204	-	3.672.772.843
Giảm do thanh lý, nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	1.161.988.251	374.942.954	-	4.340.469.487
Giảm do đầu tư vào công ty con	-		-	-	-	-
Số cuối kỳ	**108.272.935.968**	**30.679.622.636**	**6.004.272.585**	**6.105.613.927**	**451.095.000**	**151.513.540.116**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	-	655.602.790	-	43.924.561.569
Số cuối kỳ	**38.658.222.595**	**1.204.762.545**	**188.181.818**	**388.803.586**	-	**40.439.970.544**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

Scanned with CamScanner

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	**2.842.004.634**	**5.574.180.000**	**8.416.184.634**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.842.004.634**	**601.890.655**	**3.443.895.289**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345
Số cuối kỳ	**-**	**4.972.289.345**	**4.972.289.345**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	58.135.185		-	58.135.185
- Dự án khác	-	-	-	-	-
-Dự án Khu Thanh Tây	-	-		-	-
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	58.533.893	-	58.533.893	5.045.151.054
Cộng	**5.045.151.054**	**116.669.078**	**-**	**58.533.893**	**5.103.286.239**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**5.011.363.326**	**3.618.279.105**

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.812.207.370	1.290.833.221
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.569.111.404	903.133.691
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	753.118.290	924.614.082
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	234.401.363	42.060.651
Cộng	**4.368.838.427**	**3.160.641.645**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	308.018.688	141.761.911
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	427.530.013	650.576.015
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	17.900.000	6.498.289
Cộng	**753.448.701**	**798.836.215**

Scanned with CamScanner

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	78.764.800	1.491.478.958	349.944.422	1.220.299.336
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.641.380	179.569.603	182.090.100	2.120.883
Tiền thuê đất	5.264.785.817	7.904.894.377	6.782.078.619	6.387.601.575
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	61.766	72.097.292	62.583.249	9.575.809
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**10.922.433.763**	**9.654.040.230**	**7.382.696.390**	**13.193.777.603**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất
Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	-	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	27.950.469	20.400.292
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-

Scanned with CamScanner

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị	142.500.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	905.905.356	553.054.358
Cộng	**1.076.355.825**	**715.954.650**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	8.363.172	114.582.172
Quỹ phúc lợi	224.807.223	352.155.487
Cộng	**233.170.395**	**466.737.659**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(23.878.825.043)**	**78.509.245.735**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	20.872.850.616	20.872.850.616
Số dư tại 31/12/2021	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(44.751.675.659)**	**57.636.395.119**
Số dư tại 01/01/2022	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(44.751.675.659)**	**57.636.395.119**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	18.841.905.227	18.841.905.227
Số dư tại 31/12/2022	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(63.593.580.886)**	**38.794.489.892**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63*	*63*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Scanned with CamScanner

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Tổng doanh thu	**9.430.505.716**	**8.024.245.955**
Doanh thu Khách sạn Hội An	5.783.842.751	4.509.172.476
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	3.394.474.584	3.331.472.683
Doanh thu DLND Tam Thanh	192.188.381	153.600.796
Doanh thu Văn phòng Công ty	60.000.000	30.000.000
Cộng	**9.430.505.716**	**8.024.245.955**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Giá vốn Khách sạn Hội An	6.622.571.519	4.399.755.541
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	3.512.446.124	3.841.982.306
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.066.141.873	916.806.417
Cộng	**11.201.159.516**	**9.158.544.264**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	42.813.698
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	513.639	2.444.250
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	5.757.329	981.347
Lãi dự thu	-	23.235.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	523.642.480	
Cộng	**529.913.448**	**69.474.912**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Chi phí lãi vay	158.869.390	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	3.474.282	1.403.778
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	275.866.022
Cộng	**162.343.672**	**277.269.800**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Chi phí cho nhân viên	234.404.841	91.879.169
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	4.236.742	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.546.803	38.062.144
Chi phí hoa hồng	372.438.918	2.030.080
Chi phí bằng tiền khác	16.500.000	25.029.613
Cộng	**862.127.304**	**157.001.006**

Scanned with CamScanner

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.315.800.252	1.332.146.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.778.833	85.960.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.978.902	78.028.236
Chi phí trợ cấp mất việc	89.262.500	-
Thuế, phí và lệ phí	86.391.676	31.255.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.412.085	667.250.047
Chi phí bằng tiền khác	180.643.401	160.575.401
Cộng	**1.979.267.649**	**2.355.216.541**

7. Thu nhập khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ,CCDC	278.981.818	-
Xử lý công nợ	5.087.992	1.872.993
Thu nhập khác		-
Cộng	**284.069.810**	**1.872.993**

8. Chi phí khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
Chi phí khác	82.420.099	10.133.655
Cộng	**82.420.099**	**10.133.655**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.018.329.266)	(3.752.419.150)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**-**	**-**

Scanned with CamScanner

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**7.999.937**	**7.999.937**

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2022

	Kỳ này		Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.528.154.000		1.728.000.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	570.000.000		570.000.000
Cộng	**2.098.154.000**		**2.298.000.000**

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(*theo bảng phụ lục đính kèm*)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

Scanned with CamScanner

Phụ lục đính kèm

BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ IV/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	9 430 505 716	60 000 000	5 783 842 751	3 394 474 584	192 188 381
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	9 430 505 716	60 000 000	5 783 842 751	3 394 474 584	192 188 381
4. Giá vốn hàng bán	11	11 201 159 516		6 622 571 519	3 512 446 124	1 066 141 873
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	-1 770 653 800	60 000 000	- 838 728 768	- 117 971 540	- 873 953 492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	529 913 448	524 077 799	4 952 611	869 123	13 915
7. Chi phí tài chính	22	162 343 672	158 869 390	1 470 755	2 003 527	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*	*158 869 390*	*158 869 390*			
8. Chi phí bán hàng	24	862 127 304	376 859 019	110 882 994	362 087 708	12 297 583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 979 267 649	1 087 472 793	395 983 955	367 142 298	128 668 603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-4 244 478 977	-1 039 123 403	-1 342 113 861	- 848 335 950	-1 014 905 763
11. Thu nhập khác	31	284 069 810	278 982 967	4 616 997	450 003	19 843
12. Chi phí khác	32	82 420 099	22 294 546	19 963 026	36 131 848	4 030 679
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	201 649 711	256 688 421	- 15 346 029	- 35 681 845	- 4 010 836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-4 042 829 266	- 782 434 982	-1 357 459 890	- 884 017 795	-1 018 916 599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 24 500 000	- 24 500 000			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-4 018 329 266	- 757 934 982	-1 357 459 890	- 884 017 795	-1 018 916 599

Scanned with CamScanner

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	**8 024 245 955**	**30 000 000**	**4 509 172 476**	**3 331 472 683**	**153 600 796**
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**8 024 245 955**	**30 000 000**	**4 509 172 476**	**3 331 472 683**	**153 600 796**
4. Giá vốn hàng bán	11	**9 158 544 264**		**4 399 755 541**	**3 841 982 306**	**916 806 417**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấpdịch vụ(20 = 10 - 11)	20	**-1 134 298 309**	**30 000 000**	**109 416 935**	**- 510 509 623**	**- 763 205 621**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**69 474 912**	**67 803 478**	**94 906**	**1 548 775**	**27 753**
7. Chi phí tài chính	22	**277 269 800**	**276 167 530**		**1 102 270**	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*					
8. Chi phí bán hàng	24	**157 001 006**		**50 927 786**	**86 505 788**	**19 567 432**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**2 355 216 541**	**1 782 778 943**	**201 495 898**	**250 020 017**	**120 921 683**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	**-3 854 310 744**	**-1 961 142 995**	**- 142 911 843**	**- 846 588 923**	**- 903 666 983**
11. Thu nhập khác	31	**1 872 993**	1 234	590 000	1 281 362	397
12. Chi phí khác	32	**10 133 655**		7 265 775	2 234 337	633 543
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**- 8 260 662**	**1 234**	**- 6 675 775**	**- 952 975**	**- 633 146**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	**-3 862 571 406**	**-1 961 141 761**	**- 149 587 618**	**- 847 541 898**	**- 904 300 129**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**- 110 152 256**	- 110 152 256			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	**-3 752 419 150**	**-1 850 989 505**	**- 149 587 618**	**- 847 541 898**	**- 904 300 129**

Scanned with CamScanner